



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2016

Hà Nội, tháng 10 năm 2016



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.604.934.011.262	10.423.363.191.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.445.296.862.048	1.512.565.657.623
1. Tiền	111	D.01	892.899.815.402	921.149.924.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		552.397.046.646	591.415.733.353
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D.14	973.706.929.552	522.343.340.247
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266.061.423	266.061.423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(196.887.330)	(174.557.392)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		973.637.755.459	522.251.836.216
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.259.233.341.367	5.332.927.425.955
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	D.02	3.426.475.493.053	3.547.200.505.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		758.993.141.323	687.023.611.410
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		530.279.979.507	267.540.277.714
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	D.03	881.812.881.340	1.183.473.235.157
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(338.391.968.625)	(352.943.673.658)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		63.814.769	633.469.512
IV. Hàng tồn kho	140		3.662.855.232.064	2.760.875.048.506
1. Hàng tồn kho	141	D.15	3.679.092.645.483	2.784.815.064.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.237.413.419)	(23.940.015.615)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		263.841.646.231	294.651.718.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D.04	25.263.411.333	38.603.218.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D.19	81.887.122.522	62.028.483.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D.19	44.969.004.645	33.142.879.788
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		111.722.107.731	160.877.137.659
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.870.794.718.146	10.306.337.586.810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.792.987.258.179	1.989.264.779.161
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	D.02	1.331.760.959	1.306.434.379
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.784.961.972.815	1.988.092.567.196
4. Phải thu dài hạn khác	216	D.03	7.676.584.681	967.964.082
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		(983.060.276)	(1.102.186.496)
II. Tài sản cố định	220		3.290.041.181.797	3.436.208.611.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.10	3.211.639.141.715	3.346.371.087.707
- Nguyên giá	222		5.338.945.598.007	5.341.252.580.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.127.306.456.292)	(1.994.881.492.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.11	32.226.556.664	33.998.895.099
- Nguyên giá	225		82.888.155.680	82.888.155.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.661.599.016)	(48.889.260.581)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>D.12</i>	46.175.483.418	55.838.628.309
- Nguyên giá	228		49.827.736.365	61.618.880.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.652.252.947)	(5.780.251.692)
III. Bất động sản đầu tư	230	<i>D.13</i>	1.052.788.729.023	1.165.757.097.042
- Nguyên giá	231		1.540.467.892.657	1.540.645.371.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(487.679.163.634)	(374.888.274.623)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	<i>D.16</i>	2.137.472.555.827	1.952.568.355.771
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		563.562.728.538	563.610.527.656
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.573.909.827.289	1.388.957.828.115
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.250.729.498.940	1.464.588.990.739
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.054.303.787.425	1.012.159.835.330
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		195.509.490.600	288.876.669.170
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.283.779.085)	(66.447.513.761)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	<i>D14</i>	50.200.000.000	230.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		346.775.494.380	297.949.752.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>D.04</i>	204.360.401.592	149.635.368.499
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		83.289.194.497	86.378.481.438
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.522.160.590	590.787.590
4. Lợi thế thương mại	269		56.603.737.701	61.345.115.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21.475.728.729.408	20.729.700.777.897

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.235.045.538.021	13.401.533.031.217
I. Nợ ngắn hạn	310		10.397.111.554.093	9.887.107.738.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D.18	2.615.694.417.198	2.438.990.657.230
2. Người mua trả tiền trước	312		2.081.898.737.579	1.710.328.280.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D.19	294.655.171.085	422.476.398.660
4. Phải trả người lao động	314		92.328.049.105	144.078.340.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D.05	1.161.307.746.223	1.103.789.407.758
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D.06	334.191.067.240	184.573.604.811
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D.07	1.031.699.413.338	1.608.604.752.879
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D.17	2.755.129.042.234	2.246.146.848.227
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	D.08	3.855.668.309	7.441.321.595
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.352.241.782	20.678.126.445
II. Nợ dài hạn	330		3.837.933.983.928	3.514.425.292.723
1. Phải trả dài hạn người bán	331	D.18	-	281.958.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		799.584.674.689	172.902.305.923
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	D.05	87.417.393.294	78.311.973.105
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D.06	640.283.603.881	966.277.514.494
5. Phải trả dài hạn khác	337	D.07	19.688.620.750	13.030.681.482
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D.17	2.080.652.378.552	2.071.347.029.993
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		278.599.960	302.287.879
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D.08	210.028.712.802	211.971.541.847
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.240.683.191.387	7.328.167.746.680
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.070.931.292.966	7.072.844.126.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	D.09	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		382.896.420	4.479.904.715
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		502.529.529.044	514.723.776.677
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.644.555.542	3.303.640.664
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.272.725.281	347.461.010.369
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(85.042.277.974)	38.531.809.756
- Kỳ này	421b		343.315.003.255	308.929.200.613

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.533.889.954.679	1.430.664.161.921
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		169.751.898.421	255.323.620.334
1. Nguồn kinh phí	432		169.751.898.421	255.323.620.334
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21.475.728.729.408	20.729.700.777.897

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Nhất

Tổng Giám đốc

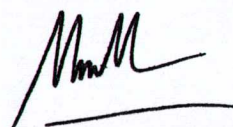


Đỗ Trọng Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<i>D.21</i>	2.372.836.323.222	2.009.947.203.609	5.618.856.374.840	5.253.927.266.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<i>D.22</i>	-	156.776.599	553.942.900	391.421.477
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.372.836.323.222	2.009.790.427.010	5.618.302.431.940	5.253.535.845.475
4. Giá vốn hàng bán	11	<i>D.23</i>	2.017.633.820.833	1.692.819.714.990	4.694.940.953.907	4.417.159.254.461
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		355.202.502.389	316.970.712.020	923.361.478.033	836.376.591.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<i>D.24</i>	37.747.480.918	125.950.944.179	108.214.749.122	279.772.930.267
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	<i>D.25</i>	81.624.446.616	100.224.939.819	231.641.033.321	297.210.869.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.366.449.428	81.414.630.532	216.939.241.741	255.818.800.916
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		20.903.040.490	(75.982.489.223)	41.963.402.480	(82.461.367.463)
9. Chi phí bán hàng	25	<i>D.28</i>	16.644.303.055	10.249.088.909	36.717.122.880	32.331.378.793
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<i>D.28</i>	94.843.307.650	127.530.635.770	293.536.150.715	345.694.412.018
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		220.740.966.476	128.934.502.478	511.645.322.719	358.451.493.922
12. Thu nhập khác	31	<i>D.26</i>	60.993.838.324	27.582.270.250	80.737.606.793	48.183.971.814
13. Chi phí khác	32	<i>D.27</i>	62.943.976.594	6.257.297.510	76.541.069.076	16.139.979.637
14. Lợi nhuận khác	40		(1.950.138.270)	21.324.972.740	4.196.537.717	32.043.992.177
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		218.790.828.206	150.259.475.218	515.841.860.436	390.495.486.099
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.125.778.839	4.940.779.925	34.754.031.273	17.965.072.758
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.313.790.411	20.951.150.523	6.503.720.169	20.880.915.844
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		200.351.258.956	124.367.544.770	474.584.108.994	351.649.497.497
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		151.186.773.810	75.482.827.240	343.315.003.255	264.134.228.394
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.164.485.146	48.884.717.530	131.269.105.739	87.515.269.103
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		342	171	777	598
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Nhất



Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đỗ Trọng Quỳnh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016
Phương pháp gián tiếp

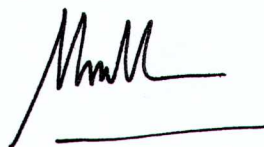
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	515.841.860.436	390.495.486.099
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	232.038.227.788	248.391.805.600
- Các khoản dự phòng	03	39.514.838.187	12.132.190.665
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.763.498.308	(27.816.542.342)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(203.432.279.541)	56.026.168.928
- Chi phí lãi vay	06	216.939.241.741	165.943.257.575
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	817.665.386.919	845.172.366.525
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	318.705.745.715	(658.437.504.360)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(894.277.581.362)	1.057.139.200.132
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60.212.989.639	(102.729.579.309)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(41.385.226.120)	(5.306.562.539)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(217.584.142.674)	(150.339.513.245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(61.033.840.807)	(52.368.300.375)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.995.485.234	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(209.993.141.112)	(1.794.127.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(225.694.324.568)	931.335.979.259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(303.616.950.784)	(656.226.957.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	72.429.267.982	98.980.408.042
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(498.084.329.656)	(245.665.487.471)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	220.236.269.090	244.307.345.183
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.782.043.000)	(41.858.582.150)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	67.180.678.237	23.852.955.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	280.232.590.273	95.181.105.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(188.404.517.858)	(481.429.213.271)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2016	Năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.000.220.074	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.706.624.310.456	2.258.737.952.835
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.318.505.994.262)	(2.752.682.854.945)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.288.489.417)	(219.434.084.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	346.830.046.851	(713.378.987.085)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(67.268.795.575)	(263.472.221.097)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.512.565.657.623	1.455.605.215.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.014.350
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.445.296.862.048	1.192.135.008.636

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Nhất

Tổng Giám đốc



Đỗ Trọng Quỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23/10/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/09/2016: 26 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 26 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51,23%	51,23%
3	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	36,00%	36,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
10	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,65%	77,40%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	74,56%	73,40%
13	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
14	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
15	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	75,00%	75,00%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
19	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
21	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
22	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
23	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
24	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
25	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%
26	Công ty cổ phần Bất động sản Vinaconex	99,99%	99,99%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An	Hà Nội	50,00%	50,00%

	Khánh			
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
	Công ty Liên kết			
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	37,00%	35,18%
4	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	35,39%	35,39%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	30,36%	30,36%
6	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
7	Công ty cổ phần BOT Hà Nội – Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00%	21,00%
8	Công ty cổ phần Vipaco	Hà Nội	38,96%	30,35%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 09 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền	30/09/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	41.784.438.375	36.555.147.006
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	851.115.377.027	884.594.777.264
Cộng	892.899.815.402	921.149.924.270

D.02- Phải thu khách hàng	30/09/2016	01/01/2016
* Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendor)	773.894.790.855	775.363.392.172
- Sở Xây dựng Hà Nội (dự án Bảo tàng Hà Nội)	88.529.271.639	88.529.271.639
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp (Công ty Mẹ)	716.056.954.082	732.712.755.111
- Công ty mua bán điện	13.556.484.766	31.727.542.578
- Tập đoàn điện lực - BQL dự án Thủy điện 5 (Dự án thủy điện Buôn Kuop)	-	82.481.323.217
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)	223.723.646.125	227.437.934.106
- Tập đoàn điện lực - BQL dự án Thủy điện 5 (Dự án thủy điện Buôn Tuarash)	49.248.564.965	49.248.564.965
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.561.465.780.621	1.559.699.722.032
Cộng	3.426.475.493.053	3.547.200.505.820
* Phải thu khách hàng dài hạn		
- Phải thu khách hàng dài hạn khác	1.331.760.959	1.306.434.379
Cộng	1.331.760.959	1.306.434.379

D.03- Phải thu khác	30/09/2016	01/01/2016
* Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.854.550.408	27.728.400.570
- Phải thu Công ty cổ phần BĐS dầu khí	36.123.667.795	32.000.000.000
- Phải thu Công ty cổ phần Ngôi sao Xanh tiền đất dự án HH	-	675.355.168.502
- Phải thu khác	841.834.663.137	448.389.666.085
+ Phải thu khác tại Công ty Mẹ	296.662.070.126	200.316.208.167
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 2	167.803.280.352	131.095.605.811
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 9	95.400.897.011	74.578.169.829
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	281.968.415.648	42.399.682.278
Cộng	881.812.881.340	1.183.473.235.157
* Phải thu khác dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác tại Công ty CP Vinahud	6.553.320.000	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	1.123.264.681	967.964.082
Cộng	7.676.584.681	967.964.082

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

D.04- Chi phí trả trước	30/09/2016	01/01/2016
* Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	19.053.468.001	32.740.701.322
- Chi phí bảo hiểm	239.330.140	387.470.188
- Chi phí khác	5.970.613.192	5.475.046.796
Cộng	25.263.411.333	38.603.218.306
* Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	8.731.391.798	6.500.000.000
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	97.500.000	97.500.000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	43.036.161.944	41.683.568.880
- Công cụ dụng cụ	101.821.421.427	68.314.428.456
- Chi phí sửa chữa lớn	6.974.826.661	10.389.174.105
- Chi phí khác	43.699.099.762	22.650.697.058
Cộng	204.360.401.592	149.635.368.499

D.05 - Chi phí phải trả	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	938.065.488.863	691.129.167.061
- Trích trước lãi sử dụng vốn	47.413.502.414	2.312.698.376
- Trích trước khác	175.828.754.946	410.347.542.321
Cộng	1.161.307.746.223	1.103.789.407.758
b) Dài hạn		
- Trích trước lãi sử dụng vốn	65.578.298.937	55.872.832.014
- Trích trước khác	21.839.094.357	22.439.141.091
Cộng	87.417.393.294	78.311.973.105

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	121.213.880.538	31.055.121.523
- Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty CPXD số 9	127.170.060.161	137.232.925.872
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	85.807.126.541	16.285.557.416
Cộng	334.191.067.240	184.573.604.811

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

b) Dài hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	161.587.773.767	164.823.232.256
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	60.720.901.554	136.471.550.318
- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	294.234.508.458	277.780.273.636
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	123.740.420.102	387.202.458.284
Cộng	640.283.603.881	966.277.514.494

D.07 - Phải trả khác	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.954.348.144	6.648.745.851
- Bảo hiểm xã hội	10.095.803.356	8.793.427.953
- Bảo hiểm y tế	406.518.069	652.445.147
- Phải trả về cổ phần hoá	380.576.003	187.279.392
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.615.522.433	1.532.454.810
- Phải trả Ngân sách tiền đất dự án dự án HH	141.786.729.072	737.934.729.072
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	2.100.028.354	1.973.774.254
- Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	-	14.929.682.289
- Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
- Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
- Phải trả tiền hạ tầng lô đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24.319.627.869	24.319.627.869
- Kinh phí bảo trì nhà chung cư	110.575.023.359	114.688.207.994
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 1	51.655.543.663	62.605.289.415
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 2	171.622.621.380	209.527.030.473
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 9	146.101.894.827	99.967.710.703
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 12	85.853.358.059	83.213.606.192
- Phải trả khác tại Công ty Vimeco	92.936.386.811	33.613.048.161
- Phải trả khác tại Công ty Vinaconex ITC	106.426.043.294	104.872.027.348
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	39.774.302.224	64.050.579.535
Cộng	1.031.699.413.338	1.608.604.752.879
b) Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác lại Công ty CP Vinahud	16.316.344.010	9.027.354.010
- Phải trả dài hạn khác	3.372.276.740	4.003.327.472
Cộng	19.688.620.750	13.030.681.482

D.08 - Dự phòng phải trả	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.855.668.309	7.441.321.595

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

Cộng	3.855.668.309	7.441.321.595
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty Mẹ	148.378.677.911	149.765.174.639
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 1	43.363.565.329	43.363.565.329
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 12	14.562.737.738	14.453.737.390
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	3.723.731.824	4.389.064.489
Cộng	210.028.712.802	211.971.541.847

D09- Vốn chủ sở hữu	30/09/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		-
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp đầu năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
c. Cổ phiếu		-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
d. Cổ tức		-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		309.197.471.100
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		309.197.471.100
e. Các quỹ của Doanh nghiệp		-
- Quỹ đầu tư phát triển	502.529.529.044	514.723.776.677
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.644.555.542	3.303.640.664

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

D.10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.188.971.423.561	1.480.224.381.479	629.560.111.458	42.496.664.205	5.341.252.580.703
Mua trong kỳ	11.536.663.957	51.480.993.653	45.005.210.940	8.908.137.740	116.931.006.290
Đầu tư XD CB hoàn thành	845.224.753	129.500.000	393.251.111	133.302.727	1.501.278.591
Tăng khác	-	321.162.655	-	116.363.636	437.526.291
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(69.444.015.456)	(41.191.424.596)	(8.578.877.297)	(510.816.192)	(119.725.133.541)
Giảm khác	(197.771.267)	(591.428.002)	(394.734.651)	(267.726.407)	(1.451.660.327)
Số dư tại ngày 30/09/2016	3.131.711.525.548	1.490.373.185.189	665.984.961.561	50.875.925.709	5.338.945.598.007
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	791.190.360.297	762.108.730.859	407.603.671.101	33.978.730.739	1.994.881.492.996
Khấu hao trong kỳ	121.342.619.033	58.037.817.245	30.228.151.167	2.189.218.507	211.797.805.952
Tăng khác	-	86.922.000	-	55.712.080	142.634.080
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(27.986.031.249)	(41.319.208.088)	(8.924.912.589)	(393.696.192)	(78.623.848.118)
Giảm khác	(197.771.267)	(80.382.353)	(406.400.147)	(207.074.851)	(891.628.618)
Số dư tại ngày 30/09/2016	884.349.176.814	778.833.879.663	428.500.509.532	35.622.890.283	2.127.306.456.292
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2016	2.397.781.063.264	718.115.650.620	221.956.440.357	8.517.933.466	3.346.371.087.707
Số dư tại ngày 30/09/2016	2.247.362.348.734	711.539.305.526	237.484.452.029	15.253.035.426	3.211.639.141.715

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

D.11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2016	2.393.958.725	5.137.950.387	75.356.246.568	-	82.888.155.680
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	2.393.958.725	5.137.950.387	75.356.246.568	-	82.888.155.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.875.360.103	3.708.469.940	43.305.430.538	-	48.889.260.581
Khấu hao trong kỳ	77.315.508	231.360.190	1.463.662.737	-	1.772.338.435
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	1.952.675.611	3.939.830.130	44.769.093.275	-	50.661.599.016
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2016	518.598.622	1.429.480.447	32.050.816.030	-	33.998.895.099
Số dư tại ngày 30/09/2016	441.283.114	1.198.120.257	30.587.153.293	-	32.226.556.664

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

D.12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2016	58.781.162.867	2.837.717.134	61.618.880.001
Mua trong kỳ	-	107.140.000	107.140.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(11.898.283.636)	-	(11.898.283.636)
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	46.882.879.231	2.944.857.134	49.827.736.365
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.428.009.463	2.352.242.229	5.780.251.692
Khấu hao trong kỳ	438.101.235	505.620.268	943.721.503
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.071.720.248)	-	(3.071.720.248)
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	794.390.450	2.857.862.497	3.652.252.947
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2016	55.353.153.404	485.474.905	55.838.628.309
Số dư tại ngày 30/09/2016	46.088.488.781	86.994.637	46.175.483.418

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

D.13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2016	Tăng	Giảm	Số dư tại ngày 30/09/2016
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.540.645.371.665	15.326.961.473	15.504.440.481	1.540.467.892.657
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.045.891.825.396	123.937.597	-	1.046.015.762.993
- Nhà và quyền sử dụng đất	485.126.003.069	15.203.023.876	15.504.440.481	484.824.586.464
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	374.888.274.623	17.524.361.898	(95.266.527.113)	487.679.163.634
- Quyền sử dụng đất	3.439.166.069	2.252.133.651	(41.313.113.288)	47.004.413.008
- Nhà cửa vật kiến trúc	294.832.549.564	10.022.464.886	(25.792.202.103)	330.647.216.553
- Nhà và quyền sử dụng đất	76.616.558.990	5.249.763.361	(28.161.211.722)	110.027.534.073
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	1.165.757.097.042	-	-	1.052.788.729.023
- Quyền sử dụng đất	6.188.377.131	-	-	(37.376.869.808)
- Nhà cửa vật kiến trúc	751.059.275.832	-	-	715.368.546.440
- Nhà và quyền sử dụng đất	408.509.444.079	-	-	374.797.052.391
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	266.061.423	69.174.093	(196.887.330)	266.061.423	91.504.031	(174.557.392)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn	973.637.755.459	973.637.755.459	522.251.836.216	522.251.836.216		
- Tiền gửi có kỳ hạn	966.140.581.299	966.140.581.299	522.251.836.216	522.251.836.216		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	7.497.174.160	7.497.174.160	-	-		
b2) Dài hạn	50.200.000.000	50.200.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.200.000.000	50.200.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000		

D.15 - Hàng tồn kho	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	1.612.441.263	-	2.164.749.558	-
- Nguyên liệu, vật liệu	62.664.751.476	(3.493.277.233)	68.042.732.241	(3.493.277.233)
- Công cụ, dụng cụ	33.712.214.055	-	26.366.226.660	-
- Chi phí SX, KD dở dang	3.551.873.061.470	(11.746.459.356)	2.657.873.555.865	(19.449.061.552)
- Thành phẩm	25.760.313.987	(372.642.689)	27.230.717.316	(372.642.689)
- Hàng hóa	3.248.322.184	(625.034.141)	2.915.541.433	(625.034.141)
- Hàng gửi đi bán	221.541.048	-	221.541.048	-
Cộng	3.679.092.645.483	(16.237.413.419)	2.784.815.064.121	(23.940.015.615)

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- San nền cho dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.975.297.054	9.975.297.054	9.001.562.600	9.001.562.600
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	553.587.431.484	553.587.431.484	553.489.250.484	553.489.250.484
- Khác		-	1.119.714.572	1.119.714.572
Cộng	563.562.728.538	563.562.728.538	563.610.527.656	563.610.527.656

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2016	01/01/2016
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	75.836.136.303	74.122.885.078
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án HTCN Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
- Tòa C + D dự án Kim Văn - Kim Lũ	84.866.664.349	82.326.852.115
- Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	234.758.828.627	222.676.789.889
- Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	846.808.222.773	863.641.994.530
- Các dự án cấp nước tại Công ty Viwaco	102.557.490.132	59.899.571.814
- Chi phí XDCB dở dang tại Công ty Vinahud	104.675.821.481	1.243.464.977
- Dự án Nước Sông Đà giai đoạn 2 tại Công ty Viwasupco	58.175.434.673	14.988.569.039
- Dự án 93 Láng Hạ tại Công ty Bất động sản Vinaconex	15.484.903.335	14.207.208.998
- Dự án khác	6.887.916.132	11.992.082.190
Cộng	1.573.909.827.289	1.388.957.828.115

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2016		Biến động trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	2.560.085.922.157	2.560.085.922.157	3.861.288.653.407	3.096.094.466.554	1.794.891.735.304	1.794.891.735.304
- Vay ngắn hạn tổ chức		-				-
- Vay ngắn hạn cá nhân	48.697.433.345	48.697.433.345	8.084.950.231	9.483.517.753	50.096.000.867	50.096.000.867
- Nợ dài hạn đến hạn trả	146.345.686.732	146.345.686.732	108.251.780.676	363.065.206.000	401.159.112.056	401.159.112.056
Cộng	2.755.129.042.234	2.755.129.042.234	3.977.625.384.314	3.468.643.190.307	2.246.146.848.227	2.246.146.848.227
b) Vay dài hạn						
- Vay tại Công ty Mẹ	139.668.612.629	139.668.612.629	27.690.226.455	51.144.200.152	163.122.586.326	163.122.586.326
+ Ngân hàng Natexis Banques Populaires (Dự án nước Sông Đà)	15.174.914.697	15.174.914.697	13.631.183	30.741.727.933	45.903.011.447	45.903.011.447
+ BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	96.878.018.771	96.878.018.771	60.916.111	20.402.472.219	117.219.574.879	117.219.574.879
- Ngân hàng VP bank (dự án CNC 2 Hòa Lạc)	27.615.679.161	27.615.679.161	27.615.679.161	-	-	-
- Vay tại các Công ty con	1.940.983.765.923	1.940.983.765.923	91.281.534.677	58.522.212.421	1.908.224.443.667	1.908.224.443.667
Cộng	2.080.652.378.552	2.080.652.378.552	118.971.761.132	109.666.412.573	2.071.347.029.993	2.071.347.029.993

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

D.18 - Phải trả người bán	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	177.063.182.251	177.063.182.251	254.411.163.020	254.411.163.020
- Phải trả các nhà thầu dự án Khu đô thị An Khánh	614.475.313.800	614.475.313.800	553.749.743.439	553.749.743.439
- Phải trả Công ty cổ phần ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	153.184.984.713	153.184.984.713	128.859.123.723	128.859.123.723
- Phải trả các nhà thầu thi công dự án Bảo tàng HN	56.135.512.749	56.135.512.749	174.565.161.869	174.565.161.869
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 1	134.961.462.710	134.961.462.710	98.464.968.929	98.464.968.929
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 2	588.941.139.565	588.941.139.565	130.491.131.198	130.491.131.198
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 9	235.542.692.963	235.542.692.963	185.762.240.313	185.762.240.313
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD Vinaconex 25	148.682.499.590	148.682.499.590	218.945.585.899	218.945.585.899
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Vimeco	335.094.254.379	335.094.254.379	312.523.949.238	312.523.949.238
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	104.368.248.049	104.368.248.049	90.924.075.053	90.924.075.053
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	67.245.126.429	67.245.126.429	290.293.514.549	290.293.514.549
Cộng	2.615.694.417.198	2.615.694.417.198	2.438.990.657.230	2.438.990.657.230
b) Dài hạn				
- Phải trả người bán dài hạn khác	-	-	281.958.000	281.958.000
Cộng	-	-	281.958.000	281.958.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

<i>D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2016
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	83.470.424.024	248.717.282.837	267.051.668.488	65.136.038.373
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	49.942.936.338	26.735.183.981	57.871.239.461	18.806.880.858
- Thuế thu nhập cá nhân	12.897.239.314	13.244.190.796	14.503.536.540	11.637.893.570
- Thuế tài nguyên	5.364.901.215	15.033.750.956	10.446.834.188	9.951.817.983
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	156.986.260.020	8.827.689.190	15.733.568.232	150.080.380.978
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	113.814.637.749	31.859.778.817	106.632.257.243	39.042.159.323
Cộng	422.476.398.660	344.417.876.577	472.239.104.152	294.655.171.085
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	62.028.483.003	111.950.779.989	92.092.140.470	81.887.122.522
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	18.106.412.455	7.567.682.181	(1.673.489.633)	27.347.584.269
- Thuế thu nhập cá nhân	59.507.459	461.915.001	(194.387.336)	715.809.796
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	280.774.197	-	4.172.273	276.601.924
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	14.696.185.677	53.565.548	(1.879.257.431)	16.629.008.656
Cộng	95.171.362.791	120.033.942.719	88.349.178.343	126.856.127.167

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

D.20 - Nợ xấu	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.876.440.774	-	18.353.969.774	-
- Công ty CP XD số 45	4.405.333.041	-	4.405.333.041	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai		-	6.477.529.000	-
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	168.946.000	-	168.946.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	-	5.057.768.353	-
- Công ty Liên danh VIKOWA	2.244.393.380	-	2.244.393.380	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu	3.191.248.500			
- Công ty CP XD số 45	1.270.390.500			
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	43.185.000			
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	1.487.505.000			
- Công ty Liên danh VIKOWA	390.168.000			